CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

HA GIANG MINERAL AND MECHANICS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Emaill: khoangsanhg@vnn.vn - Webs:www.hgm.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2011

Hà Giang, tháng 10 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**187.569.518.003**	**132.779.527.477**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**131.535.965.577**	**59.883.384.366**
1. Tiền	111	V.01	26.400.797.107	3.307.813.032
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.135.168.470	56.575.571.334
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**12.000.000.000**	**44.400.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.000.000.000	44.400.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn *	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.454.831.976**	**22.266.509.824**
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.23	22.456.765.166	11.653.213.786
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.24	7.250.923.644	2.523.827.462
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.096.129.299	8.488.454.709
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(348.986.133)	(398.986.133)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**12.194.063.813**	**6.003.557.494**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.194.063.813	6.003.557.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**384.656.637**	**226.075.793**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	-	416.383
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.25	384.656.637	225.659.410
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**19.752.629.471**	**11.462.442.161**
I. Các khoản phải thu dài hạn khác.	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.6.6	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	VIII.6.7	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**17.082.096.996**	**9.107.149.604**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	14.916.223.730	6.891.521.318
- Nguyên giá	*222*		*28.750.832.064*	*20.024.927.448*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(13.834.608.334)*	*(13.133.406.130)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.821.386.025	1.848.578.321
- Nguyên giá	*228*		*4.555.031.356*	*4.555.031.356*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(2.733.645.331)*	*(2.706.453.035)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	344.487.241	367.049.965
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**532.823.200**	**532.823.200**
1. Đầu tư vào công ty con	251	VIII.6.8	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.6.9	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	532.823.200	532.823.200
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.137.709.275**	**1.822.469.357**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	230.278.064	303.738.131
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	1.907.431.211	1.518.731.226
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**207.322.147.474**	**144.241.969.639**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**26.312.301.698**	**30.936.984.840**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**25.993.769.364**	**30.658.228.344**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	VIII.26	4.738.846.374	5.757.527.460
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.27	3.200.000	23.200.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	11.846.196.104	5.219.625.172
5. Phải trả người lao động	315		1.201.943.800	1.112.922.200
6. Chi phí phải trả	316	V.11	613.929.160	197.871.500
7. Phải trả nội bộ	317	VIII.6.12	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	VIII.6.13	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	1.811.206.689	12.168.846.256
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320	V.13	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	5.778.447.237	6.178.235.756
II. Nợ dài hạn	**330**		**318.532.334**	**278.756.496**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	VIII.26	9.000.000	9.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		309.532.334	269.756.496
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+439)	**400**		**181.009.845.774**	**113.304.984.798**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**181.009.845.774**	**113.304.984.798**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ *	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.785.886.283	18.785.886.283
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.706.929.283	4.706.929.283
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.103.464.642	3.981.420.238
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96.413.565.566	25.830.748.994
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.15	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**207.322.147.472**	**144.241.969.638**

Hà Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Công ty Cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Khắc Hùng	*Đỗ Khắc Hùng*	*Trịnh Ngọc Hiếu*

CTY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
Địa chỉ: Số 390 Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Hà Giang
Tel: (84) 0219 3866 708 - Fax: (84) 0219 3867 068

Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	VI.16	**45.769.673.338**	**27.586.142.530**	**144.161.748.720**	**68.464.184.534**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10=01-02)	**10**	VI.18	**45.769.673.338**	**27.586.142.530**	**144.161.748.720**	**68.464.184.534**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	9.555.089.026	9.285.750.879	30.040.502.086	25.726.600.382
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20 =10-11)	**20**		**36.214.584.312**	**18.300.391.651**	**114.121.246.634**	**42.737.584.152**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	VI.29	**4.827.098.087**	**916.803.830**	**15.082.864.000**	**3.779.177.073**
7.	Chi phí tài chính	22	VI.20		-	99.679.950	11.052.425
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	24	VIII.1.7	223.943.980	109.577.952	536.779.414	317.788.190
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.1.8	1.604.715.582	1.374.815.465	4.902.328.058	3.522.386.681
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** 30=20+(21-22)-(24+25)	**30**		**39.213.022.837**	**17.732.802.064**	**123.665.323.212**	**42.665.533.929**
11.	Thu nhập khác	31	VIII.1.9	1.329.647.613	141.835.541	1.577.612.474	214.969.866
12.	Chi phí khác	32	VIII.1.10	1.499.440.200	69.625.282	1.872.317.799	215.469.779
13.	**Lợi nhuận khác** (40=31-32)	**40**		**(169.792.587)**	**72.210.259**	**(294.705.325)**	**(499.913)**
14.	Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** (50=30+40)	**50**		**39.043.230.250**	**17.805.012.323**	**123.370.617.887**	**42.665.034.016**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	3.375.910.313	1.088.053.434	9.109.886.329	2.886.776.648
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** (60=50-51-52)	**60**		**35.667.319.936**	**16.716.958.889**	**114.260.731.557**	**39.778.257.368**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ	62		-	-	-	-
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**		**5.945**	**2.786**	**19.043**	**6.630**

Hà Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Khắc Hùng	*Đỗ Khắc Hùng*	*Trịnh Ngọc Hiếu*

M.S.D.N: 5100101762 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
TP.HÀ GIANG - T.HÀ GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài	01	V.9	-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:	05		1.215.016,38	1.165.512,60
	- Tiền mặt *Dolla Mỹ*		*USD*	*26.854,39*	*26.878,74*
	Nhân dân tệ		*CNY*	*37.600,66*	*298,66*
	- Ngoại tệ gửi tiết kiệm ngắn hạn		*USD*	*516.861,33*	*1.138.335,20*
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Hà Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Công ty Cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Khắc Hùng	*Đỗ Khắc Hùng*	*Trịnh Ngọc Hiếu*

M.S.D.N: 5100101762 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
TP. HÀ GIANG - T. HÀ GIANG